1	Up to now/ Up to present =?		1	Look!/ keep silent! Listen!	
2	Each/ per + week/ year/ month….		2	Ever	
3	Hành vừa mới chấm dứt nhưng có 1 kết quả hoặc dấu hiệu ở HT. VD: tôi vừa mới bơi, đó là lý do tóc tôi ướt		3	Regularly	
4	Already;		4	At this time yesterday	
5	At that time		5	Seldom	
6	Since + 1MĐ thì MĐ đó ở thì ……? VD: Tôi **đã không ăn** kể từ lúc tôi **đến** đây.		6	At the moment	
7	At present		7	For the last two hours	
8	At this time next week/ month/		8	Frequently	
9	Now		9	Normally	
10	By + (the time)……, ……. Trong QK		10	For + khoảng thời gian	
11	So far		**11**	At this time tomorrow	
12	Trong QK, khi hđ 1 đang xảy ra, hđ 2 xen vào thì hđ 1 dùng thì … và hđ 2 dùng thì gì …. (2 thì) VD: Hôm qua khi tôi đang xem TV, anh ấy đến		12	Trong QK, khi hđ A xảy ra thì có hđ B đã xảy ra trước. => hđ A dùng thì … và hđ B dùng thì ….. VD: Khi tôi đến, cuộc họp đã bắt đầu	
13	Yet		13	In the future	
14	Trong QK: Before +….., ……. (2)		14	Rarely	
15	Trong QK: When = by the time + ……., ……. (2)		15	Khoảng thời gian tam thời: today, this month/week Tuần này tôi đi học bằng xe buýt	
16	Once a week/ month		16	these days	
17	This time last week/ month/		17	The other day	
18	1 việc sắp xảy ra trong TLG: this weekend, tomorrow dùng 2 thì nào?		18	Last week/ year/month/ Sunday	
19	Trong TL: as soon as + …..,….. (ngay khi …. ,……)		19	All + 1 khoảng thời gian (all this morning, all yesterday evening), Chỉ sự liên tục.	
20	Before đứng cuối câu Tôi đã gặp anh ta trước đây		20	Know, want, be, think, have (có)… không dùng trong thì	
21	Always, continually trong câu kể hành động mang tính tiêu cực dùng …		21	Once, 2 times, 3 times + every/ each/a + year/ month/ day/….	
22	By là dấu hiệu 2 thì …. & …….		22	Once, 2 times, 3 times	
23	This is the 1st, 2nd time + ……..		23	In 2000; in the 19th century	

LIVEWORKSHEETS

24	This was the first time + ……..		24	At present	
25	Trong QK: after + ……, …….		25	By 2000; by the 19th century	
26	yesterday		26	Ago	
27	Trong QK: While +….., …..		27	just	
28	So sánh nhất		28		
29	Lịch trình **công cộng** trong tương lại, VD: Tàu chạy vào 7h sáng mai		29	When I was young,+…… When he was small, +…..	
30	In recent years/ months; recently		30	lately	

21. 22

21. I go to the library once a week

22. I have been to the library once.

I have already seen this film

I didn't go to the cinema yesterday because I had already seen it (before)

VD 3A: I have been swimming. That's why my hair is wet

VD 6A: I haven't eaten since I came here

VD 10A: By 8 pm yesterday, the meeting had finished.

By the time she came, the meeting had finished. (when = by the time)

TL: by 8 pm tomorrow, she will have arrived in New York.

By the time you get up, she will have arrived in New York.

I have known him since I started working here.

At 8 pm yesterday, I was doing my homework.

At 8 pm yesterday, I did my homework.

What were you doing at 8 pm? I couldn't phone you?

When I was eating yesterday, he came.

Before I went to bed, I had finished my report

LIVEWORKSHEETS

18. I am attending a meeting this weekend = I am going to attend a meeting this weekend

20. I have met him before

20. Now I know it. I'm knowing it now; I am being in my room; I am in my room

21. I use my computer once a day; She goes to the library twice every week

22. I have used this machine once. We have seen this film three times.

25. After I had finished my report, I went to bed

38. It is the most amazing performance I have watched.

TEST YOURSELF

1. Dự đoán 1 sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai nhưng không có bằng chứng cụ thể, dùng thì ….. Eg: I think ….
2. "So far" là dấu hiệu của thì …….
3. BY là dấu hiệu của thì ……. và ……..
4. Câu mệnh lệnh thức là dấu hiệu của thì …….
5. Hành động vừa mới chấm dứt và có kết quả ở hiện tại dùng thì ……..
6. Hành động sắp xảy ra trong tương lai gần có thể dùng 2 thì là …….. và ……
7. Thì …… diễn tả lịch trình công cộng, thời gian biểu như lịch chiếu phim, giờ tàu chạy. kể cả trong TL
8. Thì …… diễn tả thói quen xấu, hành động mang tính tiêu cực, đặc biệt có các trạng từ như always, continually, repeatedly,…
9. Những động từ ở trạng thái tĩnh như: Be, know, want, adore own, feel, think, hate, love, like, hear, sound, seem không dùng trong các thì ……..
10. Cách dùng Before, Afer, When trong quá khứ?
11. …….. không dùng Go và Come.
12. This is the first/second/third time + ……. mang nghĩa là:

I have studied English for 10 years/ since 2020

LIVEWORKSHEETS

I have been studying English for 10 years/ since 2020

When I was studying, my mom came.

When I came, they had finished the meeting

Trong tương lai (gần):

When + HTĐ, TLĐ (giống câu ĐK 1)

When she arrives at the airport tomorrow, I will pick her up.

When + HTHT, TLĐ (giống câu ĐK 1). Dùng thì HTHT khi nhấn mạnh đến tính hoàn thành của hành động

You will be allowed to use the computer when you have done the housework.

1	Up to now/ Up to present =?	HTHT	1	Look!/ keep silent! Listen!	HTTD
2	Each/ per + week/ year/….	HTĐ	2	Ever	HTHT
3	Hành vừa mới chấm dứt nhưng có 1 kết quả hoặc dấu hiệu ở HT. VD: tôi vừa mới bơi, đó là lý do tóc tôi ướt	HTHTTD	3	Regularly	HTĐ
4	Already	HTHT	4	At this time yesterday	QKTD
5	At that time	QKĐ	5	Seldom	HTĐ
6	Since + 1MĐ thì MĐ đó ở thì VD: Tôi đã không ăn kể từ lúc đến đây.	QKĐ	6	At the moment	HTTD
7	At present	HTTD	7	For the last two hours	HTHT
8	At this time next week/ month/	TLTD	8	Frequently	HTĐ
9	Now	HTTD	9	Normally	HTĐ
10	By +……, ……. Trong QK	QKĐ& QKHT	10	For + khoảng thời gian	HTHT
11	So far	HTHT	**11**	At this time tomorrow	TLTD
12	Trong QK, khi hđ 1 đang xảy ra, hđ 2 xen vào thì hđ 1 dùng thì … và hđ 2 dùng thì gì …. (2 thì)	QKTD & QKĐ	12	Trong QK, khi hđ A xảy ra thì có hđ B đã xảy ra trước, thì hđ A dùng thì … và hđ B dùng thì ….. VD: Khi tôi đến, cuộc họp đã bắt đầu	QKĐ, QKHT
13	Yet	HTHT	13		
14	Trong QK: Before +….., ……. (2)	QKĐ & QKHT	14	Rarely	HTĐ
15	Trong QK: When = by the time + ……., ……. (2)	QKĐ, QKHT	15	Khoảng thời gian tam thời: today, this month/week Tuần này tôi đi học bằng xe buýt	HTTD
16	Once a week/ month	HTĐ	16	these days	HTTD

LIVEWORKSHEETS

17	This time last week/ month/	QKTD	17		
18	1 việc sắp xảy ra trong TLG: this weekend, tomorrow dùng 2 thì nào?	HTTD & TLG	18	Last week/ year/month/ Sunday	QKĐ
19	Trong TL: as soon as + …., ….. (ngay khi …. ,……)	HTĐ, TLĐ	19	All + 1 khoảng thời gian (all this morning, all yesterday evening), Chỉ sự liên tục.	QKTD
20	Before đứng cuối câu Tôi đã gặp anh ta trước đây	HTHT	20	Know, want, be, think, have (có)… không dùng trong thì	HTTD
21	Always, continually trong câu kể hành động mang tính tiêu cực dùng …	HTTD	21	In the future	TLĐ
22	By là dấu hiệu 2 thì …. & …….	TLHT & QKHT	22	Once, 2 times, 3 times	HTHT
23	This is the 1st, 2nd time + ……..	HTHT	23	In 2000; in the 19th century	QKĐ
24	This was the first time + ……..	QKHT	24	At present	HTTD
25	Trong QK: after + ……, …….	QKHT, QKĐ	25	By 2000; by the 19th century	QKHT
26	yesterday	QKĐ	26	Ago	QKĐ
27	Trong QK: While +….., …..	QKTD, QKTD QKTD, QKĐ	27	just	HTHT
28	So sánh nhất	HTHT	28		
29	Lịch trình **công cộng** trong tương lại, VD: Tàu chạy vào 7h sáng mai	HTĐ	29	When I was young,+…… When he was small, +…..	QKĐ
30	In recent years/ months; recently	HTHT	30	lately	HTHT

LIVEWORKSHEETS